

Phụ lục

MẪU ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO VÀ BIỂU MẪU SỐ LIỆU BÁO CÁO

(Ban hành kèm theo Quyết định số 499 /QĐ-UBND ngày 08 tháng 8 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Phụ lục số 1.1: Mẫu đề cương báo cáo

ĐƠN VỊ.....

ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO

Tình hình thực hiện Đề án “nâng cao chất lượng giáo dục đối với học sinh dân tộc thiểu số tính đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”

(Kèm theo Công văn số: /....., ngày tháng năm của)

A. Kết quả thực hiện Đề án “nâng cao chất lượng giáo dục đối với học sinh dân tộc thiểu số tính đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”

I. Công tác chỉ đạo, triển khai thực hiện *(báo cáo theo phụ lục 01 của phụ lục kết quả thực hiện Đề án kèm theo).*

II. Kết quả thực hiện

1. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu

1.1. Vai trò lãnh đạo của các cấp ủy đảng, chính quyền đối với việc nâng cao chất lượng giáo dục học sinh DTTS; tăng cường công tác giáo dục chính trị tư tưởng, đạo đức, lối sống cho cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh

1.2. Công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức, nâng cao vai trò, trách nhiệm của các cấp, các ngành và Nhân dân, đặc biệt là của học sinh, cha mẹ học sinh đối với việc nâng cao chất lượng học sinh DTTS

1.3. củng cố, sắp xếp mạng lưới, quy mô trường, lớp phù hợp; tăng cường huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị đáp ứng nhu cầu dạy học, nuôi dưỡng và chăm sóc học sinh DTTS *(báo cáo theo các phụ lục 02, 03,04,05,06, 07 của phụ lục kết quả thực hiện Đề án kèm theo).*

1.4. Xây dựng đội ngũ nhà giáo đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng học tập của học sinh DTTS (*báo cáo theo phụ lục 08 của phụ lục kết quả thực hiện Đề án kèm theo*).

1.5. Tăng cường đổi mới phương pháp dạy học và tổ chức các hoạt động đặc thù phù hợp với đối tượng học sinh DTTS

1.6. Nâng cao hiệu quả công tác quản lý Nhà nước trên lĩnh vực giáo dục dân tộc, chú trọng công tác kiểm tra, giám sát nhằm nâng cao hiệu quả việc sử dụng và phát huy các chính sách hỗ trợ giáo dục vùng DTTS

2. Kết quả thực hiện các mục tiêu cụ thể Đề án

2.1. Đối với giáo dục mầm non

2.2. Đối với giáo dục phổ thông

(báo cáo theo Phụ lục 09 của phụ lục kết quả thực hiện Đề án kèm theo).

III. Đánh giá chung

1. Ưu điểm

2. Hạn chế, khó khăn

2. Nguyên nhân của những hạn chế

2.1. Nguyên nhân khách quan

2.2. Nguyên nhân chủ quan

3. Bài học kinh nghiệm

IV. Kiến nghị, đề xuất

1. Đối với Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh

2. Đối với Chính phủ và các Bộ, ngành Trung ương

B. Phương hướng và nhiệm vụ, giải pháp thực hiện trong thời gian tới

1.

2.

...

Phụ lục 1.2: Biểu mẫu số liệu báo cáo (theo Phụ lục_ Kết quả thực hiện Đề án kèm theo)

Phụ lục số 2.1: Mẫu đề cương báo cáo

ĐƠN VỊ:.....

ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO

TRIỂN KHAI THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 35/NQ-CP NGÀY 04/6/2019 CỦA CHÍNH PHỦ VỀ TĂNG CƯỜNG HUY ĐỘNG CÁC NGUỒN LỰC CỦA XÃ HỘI ĐẦU TƯ CHO PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM NĂM 20...

I. Đánh giá cụ thể kết quả thực hiện năm 20...

- Công tác chỉ đạo triển khai và thực hiện Kế hoạch số 1588/KH-UBND ngày 18/5/2021 của UBND tỉnh Kon Tum.
- Mạng lưới trường, lớp, quy mô các cơ sở giáo dục các cấp học công lập, ngoài công lập: MN, TH, THCS, THPT, GDTX, GDNH, đào tạo nghề (số liệu thống kê đầu năm học 20...-20...).
- Thực trạng nguồn lực xã hội đầu tư cho giáo dục (*ngoài NSNN đầu tư, việc huy động, tài trợ, viện trợ để đầu tư CSVC; trang thiết bị dạy học và đầu tư trường MN tư thục, ...*)
- Cơ sở ngoài công lập: Số lượng, quy mô, diện tích, kinh phí.
- Huy động xã hội hóa của các cơ sở công lập: Nội dung, năm đầu tư, hạng mục đầu tư, kinh phí đầu tư,...
- Thực trạng môi trường đầu tư (*chính sách thuế, chính sách đất đai, thủ tục hành chính, giấy phép lao động, ...*)
- Tình hình giao quyền tự chủ tài chính cho các cơ sở giáo dục công lập
- Công tác quản lý giáo dục tại các cơ sở giáo dục

II. Kế hoạch triển khai thực hiện năm 20...

Đề nghị các đơn vị bám sát mục tiêu cụ thể và các nhiệm vụ, giải pháp thực hiện theo Kế hoạch số 1588/KH-UBND ngày 18/5/2021 của UBND Tỉnh và Kế hoạch của địa phương để xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện cụ thể cho từng chỉ tiêu và đưa ra những nhiệm vụ, giải pháp thực hiện tại địa phương của năm 20... và cho những năm tiếp theo cho phù hợp.

Phụ lục số 2.2: Biểu mẫu số liệu báo cáo (theo *Phụ lục_ Kết quả thực hiện NQ số 35 gửi kèm theo*).

Phụ lục số 3.1: Mẫu đề cương báo cáo

ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO

Kết quả triển khai thực hiện Giai đoạn 2

Đề án "Tăng cường tiếng Việt cho trẻ em mầm non, học sinh tiểu học vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến 2025" trên cơ sở tiếng mẹ đẻ của trẻ tỉnh Kon Tum, năm học

I. Tình hình chung

1. Giáo dục Mầm non

- Quy mô trường, lớp, trẻ em (trong đó nêu cụ thể số nhóm, lớp, số trẻ em dân tộc thiểu số (DTTS) thực hiện tăng cường tiếng Việt (TCTV));
- Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên dạy TCTV (CBQL, GV): Tổng số, trình độ đào tạo;
- Tình hình cơ sở vật chất.

2. Giáo dục Tiểu học

- Quy mô trường, lớp, học sinh (trong đó nêu cụ thể số lớp, số học sinh DTTS thực hiện TCTV);
- Đội ngũ cán CBQL, GV, NV: Tổng số, trình độ đào tạo;
- Tình hình cơ sở vật chất.

II. Công tác triển khai, thực hiện TCTV cho trẻ em mầm non, học sinh tiểu học vùng DTTS

1. Công tác tham mưu các cấp ủy Đảng, chính quyền đối với việc nâng cao chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ em mầm non và chất lượng giáo dục học sinh tiểu học người DTTS

1.1. Việc tiếp cận và triển khai các văn bản liên quan đến công tác nâng cao chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ em mầm non và chất lượng giáo dục học sinh tiểu học người DTTS.

1.2. Đánh giá vai trò của các tổ chức, đoàn thể, các bậc cha mẹ học sinh đối với công tác tăng cường tiếng Việt cho trẻ em mầm non, học sinh tiểu học vùng DTTS.

1.3. Việc đẩy mạnh công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá thường xuyên trong việc triển khai thực hiện Đề án.

2. Thực hiện hiệu quả công tác truyền thông *(nêu cụ thể các hình thức tuyên truyền)*

3. Đổi mới công tác quản lý và vai trò tham mưu của ngành giáo dục, nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước trên lĩnh vực giáo dục dân tộc

3.1. Đánh giá công tác triển khai Kế hoạch TCTV, thực hiện việc chi trả các chế độ, chính sách, hỗ trợ của Nhà nước đối với trẻ em mầm non, học sinh tiểu học DTTS tại các cơ sở giáo dục Mầm non, giáo dục Tiểu học (GDMN, GDTH).

3.2. Đánh giá vai trò giám sát của các tổ chức, đoàn thể trong nhà trường, của đại diện cha mẹ học sinh và chính quyền, các tổ chức đoàn thể tại địa phương.

3.3. Đánh giá việc khai thác và sử dụng ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và dạy học; xây dựng, khai thác, sử dụng các phần mềm, kho học liệu số trong việc đổi mới nội dung, phương pháp dạy học nhằm tăng cường tiếng Việt cho trẻ em mầm non, học sinh tiểu học DTTS.

3.4. Đánh giá việc quy hoạch mạng lưới điểm trường theo hướng giảm điểm trường lẻ, lớp ghép để đầu tư tập trung, hiệu quả.

4. Tăng cường học liệu, trang thiết bị dạy học, đồ dùng, đồ chơi; đầu tư cơ sở vật chất; xây dựng môi trường tiếng Việt ở các cơ sở giáo dục, gia đình và cộng đồng vùng DTTS

4.1. Đánh giá việc huy động các nguồn vốn, vận động thu hút sự hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân đầu tư cơ sở vật chất cho các cơ sở GDMN, GDTH vùng DTTS. Báo cáo cụ thể việc tăng cường nguồn học liệu, trang thiết bị dạy học, đồ dùng, đồ chơi trong công tác TCTV cho trẻ em mầm non, học sinh tiểu học DTTS.

4.2. Đánh giá và nêu cụ thể công tác tổ chức, xây dựng môi trường tiếng Việt ở các cơ sở giáo dục, gia đình và cộng đồng vùng DTTS (đánh giá riêng đối với GDMN và GDTH theo các nội dung yêu cầu của Kế hoạch số 790/KH-UBND ngày 22/3/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về Kế hoạch “Triển khai, thực hiện Giai đoạn 2 Đề án “Tăng cường tiếng Việt cho trẻ em mầm non, học sinh tiểu học vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến 2025” trên cơ sở tiếng mẹ đẻ của trẻ tỉnh Kon Tum”.

5. Nâng cao năng lực đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý (GV, CBQL) của các cơ sở GDMN và GDTH có trẻ em người DTTS

Đánh giá cụ thể việc xây dựng kế hoạch và tổ chức bồi dưỡng, tập huấn cho CBQL, GV về nội dung, phương pháp, tổ chức các hoạt động giáo dục phù hợp với trẻ em, học sinh người DTTS; công tác triển khai bồi dưỡng đội ngũ sử dụng tài liệu hỗ trợ ngôn ngữ tỉnh Kon Tum để phát triển năng lực ngôn ngữ cho trẻ em mầm non, học sinh tiểu học người DTTS trên cơ sở tiếng mẹ đẻ của trẻ.

6. Đổi mới phương pháp dạy học, hình thức tổ chức các hoạt động đặc thù phù hợp với đối tượng học sinh DTTS

Đánh giá cụ thể theo từng cấp học (GDMN và GDTH) về việc điều chỉnh, phát triển chương trình, lựa chọn nội dung, phương pháp dạy học phù hợp với đối tượng, điều kiện thực tế của từng địa phương, từng điểm trường; tổ chức thực hiện các hoạt động tăng cường tiếng Việt phù hợp với đối tượng trẻ em/học sinh vùng DTTS., dạy học tiếng Việt trên cơ sở tiếng mẹ đẻ hiệu quả ở tất cả các độ tuổi.

7. Tăng cường huy động các nguồn lực của xã hội đầu tư cho phát triển giáo dục và đào tạo

7.1. Đánh giá công tác triển khai các mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp tại Kế hoạch số 1588/KH-UBND ngày 18 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 04/6/2019 của Chính phủ về tăng cường huy động các nguồn lực của xã hội đầu tư cho phát triển giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021 - 2025; Quyết định số 709/QĐ-UBND ngày 04/8/2021 phê duyệt Đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình GDMN và giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021-2025.

7.2. Đánh giá việc thực hiện công tác xã hội hóa giáo dục, huy động nguồn lực của các tổ chức chính trị - xã hội, đoàn thể, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân và các nguồn vốn hợp pháp khác để hỗ trợ kinh phí, tài liệu, học liệu, đồ dùng, đồ chơi hỗ trợ việc TCTV cho trẻ em mầm non, học sinh tiểu học người DTTS trên cơ sở tiếng mẹ đẻ của trẻ; sử dụng có hiệu quả các nguồn lực của xã hội, tạo bước chuyển biến rõ rệt để đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo trong giai đoạn mới.

III. Kết quả thực hiện

1. Đánh giá các kết quả đạt được so với mục tiêu của Kế hoạch đề ra.
2. Khó khăn, vướng mắc, nguyên nhân, bài học kinh nghiệm

3. Các kết quả đạt được cụ thể (theo phụ lục đính kèm)

V. Đề xuất, kiến nghị

IV. Giải pháp trọng tâm thực hiện nhiệm vụ trong thời gian đến

Phụ lục số 3.2: Biểu mẫu số liệu báo cáo

Biểu 01-Mầm non - TCTV

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 20 tháng 5 năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Phòng GDĐT huyện/thành phố

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tổng số	Công lập	Tư thực	Dân lập
	A	B	1=2+3+4	2	3	4
I	Trường thực hiện TCTV	trường				
	Chia ra theo vùng:					
	- Trung du, đồng bằng, thành phố	trường				
	- Miền núi vùng sâu, hải đảo	trường				
	Trong đó:					
	- Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1	trường				
	- Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2	trường				
	- Trường có xây dựng môi trường TCTV	trường				
	Số điểm trường thực hiện TCTV	điểm				
II	Nhóm, lớp TCTV	nhóm/lớp				
2.1	Nhóm trẻ TCTV	nhóm				
	Trong đó:					
	- Nhóm trẻ học 2 buổi/ngày	nhóm				
	- Nhóm bán trú (được tổ chức ăn trưa)	nhóm				

	- Nhóm trẻ có trẻ khuyết tật học hòa nhập	nhóm				
	- Nhóm trẻ ghép 2 độ tuổi	nhóm				
	- Nhóm trẻ ghép 3 độ tuổi	nhóm				
	- Nhóm trẻ trong các cơ sở độc lập	nhóm				
	- Nhóm trẻ thực hiện xây dựng môi trường TCTV	nhóm				
2.2	Lớp mẫu giáo TCTV	lớp				
	Trong đó:					
	- Lớp mẫu giáo 5 tuổi	lớp				
	- Lớp mẫu giáo học 2 buổi/ngày	lớp				
	- Lớp bán trú (được tổ chức ăn trưa)	lớp				
	- Lớp mẫu giáo có trẻ khuyết tật học hòa nhập	lớp				
	- Lớp mẫu giáo ghép 2 độ tuổi	lớp				
	- Lớp mẫu giáo ghép 3 độ tuổi	lớp				
	- Lớp mẫu giáo trong các cơ sở độc lập	lớp				
	- Lớp mẫu giáo thực hiện xây dựng môi trường TCTV	lớp				
III	Quy mô trẻ DTTS được TCTV					
3.1	Trẻ em nhà trẻ DTTS được TCTV	trẻ				
	Trong đó nữ DTTS	trẻ				
	Chia ra theo vùng:	trẻ				
	- Trung du, đồng bằng, thành phố	trẻ				
	- Miền núi, vùng sâu, hải đảo	trẻ				
	Trong đó	trẻ				
	- Học 2 buổi/ngày	trẻ				
	- Bán trú (có tổ chức ăn trưa)	trẻ				
3.2	Trẻ em mẫu giáo DTTS được TCTV	trẻ				
	Trong đó nữ DTTS	trẻ				
	Chia ra theo vùng:	trẻ				

	- Trung du, đồng bằng, thành phố	trẻ				
	- Miền núi, vùng sâu, hải đảo	trẻ				
	Trong đó	trẻ				
	- Học 2 buổi/ngày	trẻ				
	- Bán trú (có tổ chức ăn trưa)	trẻ				
3.3	Quy mô trẻ DTTS được TCTV chia theo độ tuổi					
3.3.1	Trẻ em nhà trẻ	trẻ				
	- Trẻ từ 3 đến 12 tháng	trẻ				
	- Trẻ từ 13 đến 24 tháng	trẻ				
	- Trẻ từ 25 đến 36 tháng	trẻ				
	Trẻ nhà trẻ DTTS hưởng chế độ ăn trưa	trẻ				
3.2.2	Trẻ em mẫu giáo					
	- Trẻ từ 3 đến 4 tuổi	trẻ				
	- Trẻ từ 4 đến 5 tuổi	trẻ				
	- Trẻ từ 5 đến 6 tuổi	trẻ				
	Trẻ mẫu giáo DTTS hưởng chế độ ăn trưa	trẻ				
IV	Đội ngũ					
4.1.	Cán bộ quản lý cơ sở TCTV	người				
4.1.1	Hiệu trưởng	người				
	- Biên chế	người				
	- Hợp đồng	người				
	- DTTS	người				
	- Có chứng chỉ tiếng DTTS	người				
	Chia theo vùng:					
	- Trung du, đồng bằng, TP	người				
	- Miền núi, vùng sâu, hải đảo	người				
	Chia theo trình độ đào tạo					
	- Trung cấp sư phạm	người				
	- Cao đẳng sư phạm	người				
	- Đại học sư phạm	người				

	- Thạc sĩ	người				
	- Khác	người				
	- Được bồi dưỡng thực hiện chương trình TCTV	người				
4.1.2	Phó hiệu trưởng	người				
	- Biên chế	người				
	- Hợp đồng	người				
	- DTTS	người				
	- Có chứng chỉ tiếng DTTS	người				
	Chia theo vùng:					
	- Trung du, đồng bằng, TP	người				
	- Miền núi, vùng sâu, hải đảo	người				
	Chia theo trình độ đào tạo					
	- Trung cấp sư phạm	người				
	- Cao đẳng sư phạm	người				
	- Đại học sư phạm	người				
	- Thạc sĩ	người				
	- Khác	người				
	Được bồi dưỡng thực hiện chương trình TCTV	người				
4.2	Giáo viên dạy lớp TCTV	người				
4.2.1.	Giáo viên nhà trẻ	người				
	- Biên chế	người				
	- Hợp đồng	người				
	- DTTS	người				
	- Có chứng chỉ tiếng DTTS	người				
	- Trình độ					
	+ Đại học sư phạm	người				
	+ Thạc sĩ	người				
	+ Tiến sĩ , TSKH	người				
	- Chưa qua đào tạo	người				
	Được bồi dưỡng thực hiện chương trình TCTV	người				

	Được hưởng chế độ dạy TCTV	người				
4.2.2.	Giáo viên mẫu giáo	người				
	- Biên chế	người				
	- Hợp đồng	người				
	- DTTS	người				
	- Có chứng chỉ tiếng DTTS	người				
	Chia theo trình độ đào tạo					
	+ Trung cấp sư phạm	người				
	+ Cao đẳng sư phạm	người				
	+ Đại học sư phạm	người				
	+ Thạc sĩ	người				
	+ Tiến sĩ , TSKH	người				
	- Chưa qua đào tạo	người				
	Được hưởng chế độ dạy TCTV	người				
4.3	Nhân viên	người				
	- Kế toán, văn thư	người				
	- Y tế, thủ quỹ	người				
	- Nấu ăn	người				
	- Bảo vệ	người				
V	Công tác đào tạo bồi dưỡng					
	- Tổ chức tập huấn TCTV cho CBQL, giáo viên	Lớp				
	- Tổ chức tập huấn TCTV cho cha mẹ trẻ	Lớp				
	- CBQL tham gia các lớp tập huấn TCTV	người				
	- GV tham gia các lớp tập huấn TCTV	người				
	- Cha mẹ trẻ tham gia các lớp tập huấn TCTV	người				
	- CBQL được bồi dưỡng tiếng DTTS	người				
	Tỉ lệ	%				
	- GV được bồi dưỡng tiếng DTTS	người				
	Tỉ lệ	%				
	Kinh phí thực hiện tập huấn	triệu đồng				

VI	Cơ sở vật chất TTCTV					
6.1	Phòng học (nuôi,dạy, chăm sóc trẻ)	phòng				
	- Phòng học kiên cố	phòng				
	- Phòng học bán kiên cố	phòng				
.	- Phòng học tạm	phòng				
	Trong đó phòng nhờ, mượn	phòng				
6.2	Phòng phục vụ học tập	phòng				
	- Phòng giáo dục thể chất	phòng				
	- Phòng giáo dục nghệ thuật	phòng				
	- Phòng đa chức năng	phòng				
	- Phòng hỗ trợ giáo dục hòa nhập	phòng				
VII	Các nội dung khác					
7.1	Bài tuyên truyền trên thông tin đại chúng về TCTV	bài				
7.2	Số lượng cán bộ, chiến sĩ bộ đội biên phòng tham gia dạy tiếng Việt trên cơ sở tiếng mẹ đẻ cho cha mẹ trẻ em là người DTTS;	người				
7.3	Kinh phí huy động các doanh nghiệp, các tổ chức, cá nhân đóng góp kinh phí, sách vở, tài liệu, học liệu, thư viện, đồ dùng đồ chơi, đồ dùng học tập; kỹ thuật, chuyên gia... hỗ trợ việc tăng cường tiếng Việt cho trẻ em mầm non người DTTS	triệu đồng				
7.4	Số lượng video số về giáo dục song ngữ, tăng cường tiếng Việt trên cơ sở tiếng mẹ đẻ cho trẻ người DTTS	video				

Biểu 02-Tiểu học - TCTV

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 20 tháng 5 năm báo cáo

Đơn vị báo cáo: UBND huyện/thành phố

Phòng Giáo dục và Đào tạo

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tổng số	Ghi chú
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>

I	Tổng số trường TCTV	trường	0	
	Chia ra theo vùng:			
	- Trung du, đồng bằng, thành phố	trường		
	- Miền núi, vùng sâu, hải đảo	trường		
	Trong đó:			
	- Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1	trường		
	- Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2	trường		
	- Trường có xây dựng môi trường TCTV	trường		
	- Số điểm trường thực hiện TCTV	điểm trường		
	- Tổng số trường dạy học 2 buổi/ngày	trường		
	- Số điểm trường dạy học 2 buổi/ngày	điểm trường		
II	Số lớp, số học sinh DTTS TCTV			
	Trong đó:	lớp		
	Tổng số lớp dạy học 2 buổi/ngày	Học sinh		
	Tổng số học sinh DTTS học 2 buổi/ngày	lớp		
	Số lớp được tổ chức bán trú (được tổ chức ăn trưa)	Học sinh		
	Số học sinh DTTS được tổ chức bán trú (được tổ chức ăn trưa)	Học sinh		
	Tổng số học sinh DTTS được hưởng chế độ bán trú nhưng không tổ chức ăn trưa tại trường	lớp		
	Số lớp có học sinh khuyết tật học hòa nhập	Học sinh		
	Số học sinh DTTS khuyết tật học hòa nhập	lớp		
	Số lớp xây dựng môi trường TCTV	Học sinh		
1	Số học sinh DTTS được TCTV	lớp		
	Trong đó:	lớp		
	Tổng số lớp dạy học 2 buổi/ngày	lớp		
	Tổng số học sinh DTTS học 2 buổi/ngày	Học sinh		
	Số lớp được tổ chức bán trú (được tổ chức ăn trưa)	lớp		

	Số học sinh DTTS được tổ chức bán trú (được tổ chức ăn trưa)	Học sinh		
	Tổng số học sinh DTTS được hưởng chế độ bán trú nhưng không tổ chức ăn trưa tại trường	Học sinh		
	Số lớp có học sinh khuyết tật học hòa nhập	lớp		
	Số học sinh DTTS khuyết tật học hòa nhập	Học sinh		
	Số lớp xây dựng môi trường TCTV	lớp		
	Số học sinh DTTS được TCTV	Học sinh		
2	Khối lớp 2	lớp		
	Trong đó:	lớp		
	Tổng số lớp dạy học 2 buổi/ngày	lớp		
	Tổng số học sinh DTTS học 2 buổi/ngày	Học sinh		
	Số lớp được tổ chức bán trú (được tổ chức ăn trưa)	lớp		
	Số học sinh DTTS được tổ chức bán trú (được tổ chức ăn trưa)	Học sinh		
	Tổng số học sinh DTTS được hưởng chế độ bán trú nhưng không tổ chức ăn trưa tại trường	Học sinh		
	Số lớp có học sinh khuyết tật học hòa nhập	lớp		
	Số học sinh DTTS khuyết tật học hòa nhập	Học sinh		
	Số lớp xây dựng môi trường TCTV	lớp		
	Số học sinh DTTS được TCTV	Học sinh		
3	Khối lớp 3	lớp		
	Trong đó:	lớp		
	Tổng số lớp dạy học 2 buổi/ngày	lớp		
	Tổng số học sinh DTTS học 2 buổi/ngày	Học sinh		
	Số lớp được tổ chức bán trú (được tổ chức ăn trưa)	lớp		
	Số học sinh DTTS được tổ chức bán trú (được tổ chức ăn trưa)	Học sinh		
	Tổng số học sinh DTTS được hưởng chế độ bán trú nhưng không tổ chức ăn trưa tại trường	Học sinh		

	Số lớp có học sinh khuyết tật học hòa nhập	lớp		
	Số học sinh DTTS khuyết tật học hòa nhập	Học sinh		
	Số lớp xây dựng môi trường TCTV	lớp		
	Số học sinh DTTS được TCTV	Học sinh		
4	Khối lớp 4	lớp		
	Trong đó:	lớp		
	Tổng số lớp dạy học 2 buổi/ngày	lớp		
	Tổng số học sinh DTTS học 2 buổi/ngày	Học sinh		
	Số lớp được tổ chức bán trú (được tổ chức ăn trưa)	lớp		
	Số học sinh DTTS được tổ chức bán trú (được tổ chức ăn trưa)	Học sinh		
	Tổng số học sinh DTTS được hưởng chế độ bán trú nhưng không tổ chức ăn trưa tại trường	Học sinh		
	Số lớp có học sinh khuyết tật học hòa nhập	lớp		
	Số học sinh DTTS khuyết tật học hòa nhập	Học sinh		
	Số lớp xây dựng môi trường TCTV	lớp		
	Số học sinh DTTS được TCTV	Học sinh		
5	Khối lớp 5	lớp		
	Trong đó:	lớp		
	Tổng số lớp dạy học 2 buổi/ngày	lớp		
	Tổng số học sinh DTTS học 2 buổi/ngày	Học sinh		
	Số lớp được tổ chức bán trú (được tổ chức ăn trưa)	lớp		
	Số học sinh DTTS được tổ chức bán trú (được tổ chức ăn trưa)	Học sinh		
	Tổng số học sinh DTTS được hưởng chế độ bán trú nhưng không tổ chức ăn trưa tại trường	Học sinh		
	Số lớp có học sinh khuyết tật học hòa nhập	lớp		
	Số học sinh DTTS khuyết tật học hòa nhập	Học sinh		
	Số lớp xây dựng môi trường TCTV	lớp		

	Số học sinh DTTS được TCTV	Học sinh		
III	Thực hiện triển khai các giải pháp tăng cường tiếng Việt cho HSTH vùng DTTS trên cơ sở tiếng mẹ đẻ của trẻ			
1	Tăng cường tiếng Việt cho học sinh trước khi vào lớp 1			
	- Số trường thực hiện	Trường		
	- Số điểm trường thực hiện	Điểm trường		
	- Số học sinh DTTS được TCTV trước khi vào lớp 1	Học sinh		
2	Dạy học tăng thời lượng			
	- Số trường thực hiện	Trường		
	- Số điểm trường thực hiện	Điểm trường		
	- Số học sinh DTTS tham gia	Học sinh		
3	Xây dựng môi trường tiếng Việt ở các cơ sở giáo dục, gia đình và cộng đồng vùng DTTS			
	- Số trường thực hiện	Trường		
	- Số điểm trường thực hiện	Điểm trường		
4	Bồi dưỡng năng lực sử dụng tiếng Việt thông qua tổ chức các hoạt động trải nghiệm cho học sinh vùng DTTS			
	- Số trường thực hiện	Trường		
	- Số điểm trường thực hiện	Điểm trường		
	- Số học sinh DTTS tham gia	Học sinh		
IV	Chất lượng môn Tiếng Việt của học sinh DTTS			
	Tổng chung			-
	Hoàn thành tốt	Học sinh		-
	Hoàn thành	Học sinh		-

	Chưa hoàn thành	Học sinh	-	
1	Khối lớp 1		0	
	Hoàn thành tốt	Học sinh		
	Hoàn thành	Học sinh		
	Chưa hoàn thành	Học sinh		
2	Khối lớp 2		0	
	Hoàn thành tốt	Học sinh		
	Hoàn thành	Học sinh		
	Chưa hoàn thành	Học sinh		
3	Khối lớp 3		0	
	Hoàn thành tốt	Học sinh		
	Hoàn thành	Học sinh		
	Chưa hoàn thành	Học sinh		
4	Khối lớp 4		0	
	Hoàn thành tốt	Học sinh		
	Hoàn thành	Học sinh		
	Chưa hoàn thành	Học sinh		
5	Khối lớp 5		0	
	Hoàn thành tốt	Học sinh		
	Hoàn thành	Học sinh		
	Chưa hoàn thành	Học sinh		
V	Huy động học sinh ra lớp			
1	Huy động học sinh DTTS 6 tuổi vào lớp 1	Tỉ lệ		
2	Huy động học sinh DTTS đi học đúng độ tuổi	Tỉ lệ		
VI	Đội ngũ			
1	Cán bộ quản lý cơ sở TCTV	người		
1.1.	Hiệu trưởng	người	0	
	- Biên chế	người		
	- Hợp đồng	người		

	- DTTS	người		
	- Có chứng chỉ tiếng DTTS	người		
	Chia theo vùng:			
	- Trung du, đồng bằng, TP	người		
	- Miền núi, vùng sâu, hải đảo	người		
	Chia theo trình độ đào tạo		0	
	- Trung cấp sư phạm	người		
	- Cao đẳng sư phạm	người		
	- Đại học Sư phạm	người		
	- Thạc sĩ	người		
	- Khác	người		
	Được bồi dưỡng thực hiện chương trình TCTV	người		
1.2.	Phó hiệu trưởng	người	0	
	- Biên chế	người		
	- Hợp đồng	người		
	- DTTS	người		
	- Có chứng chỉ tiếng DTTS	người		
	Chia theo vùng:			
	- Trung du, đồng bằng, TP	người		
	- Miền núi, vùng sâu, hải đảo	người		
	Chia theo trình độ đào tạo		0	
	- Trung cấp sư phạm	người		
	- Cao đẳng sư phạm	người		
	- Đại học sư phạm	người		
	- Thạc sĩ	người		
	- Khác	người		
	Được bồi dưỡng thực hiện chương trình TCTV	người		
2	Giáo viên dạy lớp TCTV	người	0	
	- Biên chế	người		

	- Hợp đồng	người		
	- DTTS	người		
	- Có chứng chỉ tiếng DTTS	người		
	- Trình độ		0	
	+ Đại học sư phạm	người		
	+ Thạc sĩ	người		
	+ Tiến sĩ , TSKH	người		
	- Chưa qua đào tạo	người		
	Được bồi dưỡng thực hiện chương trình TCTV	người		
	Được hưởng chế độ dạy TCTV	người		
3	Nhân viên	người	0	
	- Kế toán, văn thư	người		
	- Y tế, thủ quỹ	người		
	- Nấu ăn	người		
	- Bảo vệ	người		
4	Công tác đào tạo bồi dưỡng			
	- Tổ chức tập huấn TCTV cho CBQL, giáo viên	Lớp		
	- Tổ chức tập huấn TCTV cho cha mẹ học sinh	Lớp		
	- CBQL tham gia các lớp tập huấn TCTV	người		
	- GV tham gia các lớp tập huấn TCTV	người		
	- Cha mẹ học sinh tham gia các lớp tập huấn TCTV	người		
	- CBQL được bồi dưỡng tiếng DTTS	người		
	Tỉ lệ	%		
	- GV được bồi dưỡng tiếng DTTS	người		
	Tỉ lệ	%		
	Kinh phí thực hiện tập huấn	triệu đồng		
VII	Cơ sở vật chất TTCTV			
1	Phòng học	phòng	0	
	- Phòng học kiên cố	phòng		

	- Phòng học bán kiên cố	phòng		
.	- Phòng học tạm	phòng		
	- Trong đó phòng nhờ, mượn	phòng		
2	Phòng phục vụ học tập	phòng	0	
	- Phòng giáo dục thể chất	phòng		
	- Phòng giáo dục nghệ thuật	phòng		
	- Phòng đa chức năng	phòng		
	- Phòng hỗ trợ giáo dục hòa nhập	phòng		
VIII	Các nội dung khác			
1	Bài tuyên truyền trên thông tin đại chúng về TCTV	bài		
2	Số lượng cán bộ, chiến sĩ bộ đội biên phòng tham gia dạy tiếng Việt trên cơ sở tiếng mẹ đẻ cho cha mẹ học sinh là người DTTS.	người		
3	Kinh phí huy động các doanh nghiệp, các tổ chức, cá nhân đóng góp kinh phí, sách vở, tài liệu, học liệu, thư viện, đồ dùng đồ chơi, đồ dùng học tập; kỹ thuật, chuyên gia... hỗ trợ việc tăng cường tiếng Việt cho học sinh người DTTS	triệu đồng		
4	Số lượng học liệu số giáo dục về song ngữ, tăng cường tiếng Việt trên cơ sở tiếng mẹ đẻ cho học sinh người DTTS	bài		

Phụ lục số 4.1: Mẫu đề cương báo cáo

ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO

Triển khai thực hiện Chương trình “Hỗ trợ phát triển giáo dục mầm non vùng khó khăn giai đoạn 2022-2030”

Năm....., Huyện/Thành phố

I. Đặc điểm, tình hình chung

- Quy mô trường, lớp, trẻ em (trong đó nêu cụ thể số nhóm, lớp, số trẻ em dân tộc thiểu số (DTTS) thực hiện tăng cường tiếng Việt (TCTV));

- Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên chung và giáo viên dạy TCTV: Tổng số, trình độ đào tạo; chất lượng,...

II. Đánh giá các nội dung triển khai thực hiện

1. Về công tác quản lý, chỉ đạo

- Kết quả thực hiện:

- Thuận lợi và khó khăn:

+ *Thuận lợi:*

+ *Khó khăn:*

2. Triển khai chương trình GDMN phù hợp với vùng khó khăn, phù hợp với đặc điểm tiếp nhận và văn hóa, ngôn ngữ mẹ đẻ của trẻ em

- Kết quả thực hiện:

- Thuận lợi và khó khăn:

+ *Thuận lợi:*

+ *Khó khăn:*

3. Triển khai thực hiện chính sách phát triển GDMN vùng khó khăn

- Kết quả thực hiện:

- Thuận lợi và khó khăn:

+ *Thuận lợi:*

+ *Khó khăn:*

4. Phát triển đội ngũ; nâng cao năng lực đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý cơ sở GDMN vùng khó khăn, bồi dưỡng đội ngũ cộng tác viên hỗ trợ ngôn ngữ

- Kết quả thực hiện:
- Thuận lợi và khó khăn:
 - + *Thuận lợi:*
 - + *Khó khăn:*

5. Đầu tư cơ sở vật chất

6. Công tác huy động các nguồn lực phát triển GDMN vùng khó khăn

- Kết quả thực hiện:
 - + *Huy động nguồn lực xã hội và cộng đồng*
 - + *Công tác phối hợp liên ngành*
- Thuận lợi và khó khăn:
 - + *Thuận lợi:*
 - + *Khó khăn:*

7. Công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức

- Kết quả thực hiện:
- Thuận lợi và khó khăn:
 - + *Thuận lợi:*
 - + *Khó khăn:*

8. Kinh phí triển khai thực hiện

- Kết quả thực hiện:

a) Nguồn chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo; lồng ghép từ nguồn vốn của các chương trình, dự án (*Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế, xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030; Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025; Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn*

2021-2025) được cấp có thẩm quyền giao trong kế hoạch hằng năm của các Sở, ban, ngành, địa phương theo phân cấp quản lý hiện hành.

b) Nguồn vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được giao và giai đoạn 2026-2030 phù hợp khả năng cân đối của ngân sách nhà nước theo đúng quy định của pháp luật về đầu tư công.

c) Nguồn kinh phí triển khai thực hiện các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh đối với GDMN: Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 09 tháng 7 năm 2021 về thông qua Đề án đảm bảo cơ sở vật chất cho chương trình GDMN và giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021-2025; Nghị quyết số 25/HĐND ngày 09 tháng 7 năm 2021 về thông qua Đề án phát triển đội ngũ giáo viên mầm non và phổ thông ngành Giáo dục và Đào tạo tỉnh Kon Tum, giai đoạn 2021-2025, định hướng đến 2030; Nghị quyết số 26/HĐND ngày 09 tháng 7 năm 2021 về thông qua Đề án nâng cao chất lượng giáo dục đối với học sinh DTTS tính đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

d) Nguồn xã hội hóa giáo dục và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác.

- Thuận lợi và khó khăn:

+ *Thuận lợi*:

+ *Khó khăn*:

9. Kết quả thực hiện so với mục tiêu của Kế hoạch số 2007/KH-UBND ngày 29/6/2024 của UBND tỉnh Kon Tum về Triển khai thực hiện Chương trình “Hỗ trợ phát triển giáo dục mầm non vùng khó khăn giai đoạn 2022-2030” trên địa bàn tỉnh Kon Tum (Tổng kê số liệu tại phụ lục đính kèm)

III. Những đề xuất, kiến nghị

Phụ lục số 4.2: Biểu mẫu số liệu báo cáo

THỰC HIỆN "HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN GDMN VÙNG KHÓ KHĂN, GD 2022-2030"

Năm:

TT	DANH MỤC	Đơn vị tính	Thực trạng năm			
			Tổng	Chia ra theo vùng		
				Vùng thuận lợi	Vùng khó khăn	Vùng ĐBKK

I	TRƯỜNG MẦM NON, MẪU GIÁO, NHÀ TRẺ, CƠ SỞ ĐỘC LẬP (Nhóm trẻ/lớp MG, Lớp MN độc lập)	Trường/ cơ sở				
1	Trường Mầm non	Trường				
	Trong đó:	"				
	+ Trường công lập	"				
	+ Trường Dân lập	"				
	+ Trường tư thực	"				
2	Trường Mẫu giáo	"				
	Trong đó:	"				
	+ Trường công lập					
	+ Trường dân lập	"				
	+ Trường tư thực	"				
3	Tổng số Trường có trẻ DTTS	"				
	+ Dưới 15%	"				
	+ Từ 15% - 50%	"				
	+ Trên 50%	"				
4	Trường đạt chuẩn quốc gia	"				
	Mức độ 1	"				
	Mức độ 2	"				
5	Tổng số điểm trường lẻ	Đ.trường				
6	Tổng số Cơ sở độc lập (Ngoài công lập)	Cơ sở				
	Chia ra:					
	+ Nhóm trẻ độc lập	Cơ sở				
	+ Lớp Mẫu giáo độc lập	"				
	+ Lớp Mầm non độc lập	"				
II	NHÓM, LỚP (bao gồm Công lập + ngoài công lập)	Nhóm/ Lớp				
1	Tổng số nhóm trẻ.	Nhóm				
	Trong đó:					
a)	+ Nhóm trẻ trong các cơ sở ĐL	"				

b)	+ Nhóm trẻ ghép	"				
c)	+ Nhóm trẻ DTTS	"				
	<i>Cụ thể</i>	"				
	<i>Nhóm trẻ có dưới 15% trẻ DTTS</i>	"				
	<i>Nhóm trẻ có từ 15% - 50% trẻ DTTS</i>	"				
	<i>Nhóm trẻ có trên 50% trẻ DTTS</i>	"				
d)	+ Nhóm trẻ có tổ chức bán trú	"				
	<i>Trong đó số nhóm trẻ mang cơm</i>	"				
2	Tổng số Lớp mẫu giáo (MG)	Lớp				
a)	Lớp MG trong các cơ sở ĐL	"				
b)	Lớp MG ghép	"				
c)	Lớp MG DTTS	"				
	<i>Cụ thể</i>	"				
	<i>Lớp MG có dưới 15% trẻ DTTS</i>	"				
	<i>Lớp MG có từ 15% - 50% trẻ DTTS</i>	"				
	<i>Lớp MG có trên 50% trẻ DTTS</i>	"				
d)	+ Lớp MG có tổ chức bán trú	"				
	<i>Trong đó lớp MG mang cơm</i>	"				
e)	Chia theo từng độ tuổi					
	<u>- Lớp Mẫu giáo 3 tuổi</u>	"				
	Trong đó	"				
	+ Lớp MG 3 tuổi trong cơ sở ĐL	"				
	+ Lớp MG 3T người DTTS	"				
	<i>Cụ thể</i>	"				
	<i>Dưới 15% trẻ DTTS</i>	"				
	<i>Có từ 15% - 50% trẻ DTTS</i>	"				
	<i>Có trên 50% trẻ DTTS</i>	"				
	<u>Lớp Mẫu giáo 4 tuổi</u>	"				
	Trong đó	"				
	+ Lớp MG 4 tuổi trong cơ sở ĐL	"				
	+ Lớp MG 4 tuổi ghép	"				

	+ Lớp MG 4T người DTTS	"				
	<i>Cụ thể</i>	"				
	<i>Dưới 15% trẻ DTTS</i>	"				
	<i>Có từ 15% - 50% trẻ DTTS</i>	"				
	<i>Có trên 50% trẻ DTTS</i>	"				
	<i>Lớp Mẫu giáo 5 tuổi</i>	"				
	Trong đó	"				
	+ Lớp MG 5 tuổi trong cơ sở ĐL	"				
	+ Lớp MG 5 tuổi ghép	"				
	+ Lớp MG 5 tuổi người DTTS	"				
	<i>Cụ thể</i>	"				
	<i>Dưới 15% trẻ DTTS</i>	"				
	<i>Có từ 15% - 50% trẻ DTTS</i>	"				
	<i>Có trên 50% trẻ DTTS</i>	"				
III	Huy động trẻ mầm non					
1	Tỉ lệ huy động trẻ nhà trẻ	%				
	Trong đó					
	- Tỉ lệ huy động trẻ nhà trẻ DTTS	"				
	- Tỉ lệ huy động trẻ nhà trẻ khuyết tật học hòa nhập	"				
	- Tỉ lệ trẻ nhà trẻ ăn bán trú	"				
	<i>Trong đó đem cơm</i>	"				
	- Số lượng trẻ DTTS trẻ được tăng cường tiếng Việt	Trẻ				
	<i>Tỉ lệ</i>	%				
2	Tỉ lệ huy động trẻ mẫu giáo	"				
	Trong đó	"				
	+ Tỉ lệ huy động trẻ MG DTTS	"				
	+ Tỉ lệ huy động trẻ MG khuyết tật học hòa nhập	"				
	+ Tỉ lệ trẻ MG ăn bán trú	"				
	<i>Trong đó đem cơm</i>	"				
	- Số lượng trẻ DTTS được tăng cường tiếng Việt	Trẻ				

	<i>Tỉ lệ</i>	%				
3	Huy động trẻ mẫu giáo từng độ tuổi	"				
	Tỉ lệ huy động trẻ MG 3 tuổi	"				
	Trong đó:	"				
	- Tỉ lệ huy động trẻ MG 3 tuổi DTTS					
	- Tỉ lệ huy động trẻ MG 3 tuổi khuyết tật học hòa nhập					
	- Tỉ lệ trẻ MG 3 tuổi ăn bán trú					
	+ <i>Trong đó đem cơm</i>	"				
	- Số lượng trẻ DTTS 3 tuổi được tăng cường tiếng Việt	"				
	+ <i>Tỉ lệ</i>	"				
	Tỉ lệ huy động trẻ MG 4 tuổi	"				
	Trong đó:	"				
	- Tỉ lệ huy động trẻ MG 4 tuổi DTTS					
	- Tỉ lệ huy động trẻ MG 4 tuổi khuyết tật học hòa nhập					
	- Tỉ lệ trẻ MG 4 tuổi ăn bán trú					
	+ <i>Trong đó đem cơm</i>	"				
	- Số lượng trẻ DTTS 4 tuổi được tăng cường tiếng Việt	"				
	+ <i>Tỉ lệ</i>	"				
	Tỉ lệ huy động trẻ MG 5 tuổi	"				
	Trong đó:	"				
	- Tỉ lệ huy động trẻ MG 5 tuổi DTTS					
	- Tỉ lệ huy động trẻ MG 5 tuổi khuyết tật học hòa nhập					
	- Tỉ lệ trẻ MG 5 tuổi ăn bán trú					
	+ <i>Trong đó đem cơm</i>	"				
	- Số lượng trẻ DTTS 5 tuổi được tăng cường tiếng Việt	"				
	+ <i>Tỉ lệ</i>	"				
VI-	CBQL, GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN	Người				

1	Chỉ tiêu được cấp có thẩm quyền giao	Chỉ tiêu				
	- Biên chế (viên chức):	"				
	- Hợp đồng lao động (trong chỉ tiêu)	"				
	- Hợp đồng dân trả lương	"				
2	Cán bộ quản lý	Người				
	- Trong TS: + Hiệu trưởng	"				
	+ Phó hiệu trưởng	"				
	* CBQL theo định mức					
	<i>Thừa</i>	"				
	<i>Thiếu</i>	"				
	- Trình độ đào tạo:	"				
	+ Đạt chuẩn trở lên	"				
	+ Chưa đạt chuẩn	"				
	- Số QL cần đào tạo nâng chuẩn	"				
	- Số QL ngoài công lập	"				
3	Giáo viên	"				
	- Biên chế (viên chức)	"				
	- Hợp đồng lao động	"				
	* GV theo định mức quy định	"				
	<i>Thừa</i>	"				
	<i>Thiếu</i>					
	- Trình độ đào tạo:	"				
	+ Đạt chuẩn trở lên (CD, ĐH, SDH)	"				
	+ Trên chuẩn trở lên (ĐH, SDH)	"				
	+ Chưa đạt chuẩn	"				
	- GV cần đào tạo nâng chuẩn	"				
	- GV người DTTS	"				
	- GV biết tiếng mẹ đẻ của trẻ	"				
	Tỷ lệ GV biết sử dụng tiếng mẹ đẻ của trẻ	%				
	Trong đó GV người Kinh biết tiếng DTTS	"				
	GV có chứng chỉ tiếng DTTS	"				

	- GV có khả năng dạy song ngữ (Tăng cường tiếng Việt trên cơ sở tiếng mẹ đẻ của trẻ)	"				
	GV có nhu cầu ĐT, BD tiếng mẹ đẻ của trẻ	"				
	Chính sách GV được hưởng (nêu rõ chính sách theo Điều 9, ND 105)	"				
	<i>Trong đó: +Trực tiếp dạy 2b/ngày tại các NT, lớp MG ghép 2 độ tuổi trở lên</i>	"				
	<i>+Trực tiếp dạy TCTV</i>					
	<i>+Chính sách Khác (nếu có ghi rõ)</i>					
4	Nhân viên	"				
a)	Văn thư	"				
	* Theo định mức	"				
	<i>Thừa</i>					
	<i>Thiếu</i>					
b)	Y tế	"				
	* Theo định mức	"				
	<i>Thừa</i>	"				
	<i>Thiếu</i>					
c)	Kế toán	"				
	* Theo định mức	"				
	<i>Thừa</i>	"				
	<i>Thiếu</i>					
d)	Thủ quỹ	"				
	* Theo định mức	"				
	<i>Thừa</i>	"				
	<i>Thiếu</i>					
đ)	Nấu ăn	"				
	* Theo định mức					
	<i>Thừa</i>	"				
	<i>Thiếu</i>					
e)	Bảo vệ	"				

	* Theo định mức	"				
	<i>Thừa</i>					
	<i>Thiếu</i>	"				
g)	TS Nhân viên hỗ trợ ngôn ngữ					
	<i>Nhu cầu</i>					
VII-	CƠ SỞ VẬT CHẤT - THIẾT BỊ					
1	Phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em	Phòng				
	Chia ra: + Kiên cố	"				
	Tỉ lệ	%				
	+ Bán kiên cố	"				
	Tỉ lệ	%				
	+ Tạm	"				
	Tỉ lệ	%				
	+ Nhờ/mượn	"				
	Tỉ lệ	%				
	<i>Số phòng còn thiếu</i>	"				
	<i>Trong đó + Nhà trẻ</i>	"				
	+ Mẫu giáo 3 tuổi	"				
	+ Mẫu giáo 4 tuổi	"				
	+ Mẫu giáo 5 tuổi	"				
2	Đồ dùng, đồ chơi, thiết bị tối thiểu theo quy định	Bộ				
	<i>Tổng số bộ đồ dùng đồ chơi trong lớp hiện có</i>	Bộ				
	<i>Thiếu</i>					
	Trong đó:	"				
	+ Nhà trẻ	"				
	<i>Thiếu</i>	"				
	+ Mẫu giáo 3 tuổi	"				
	<i>Thiếu</i>	"				
	+ Mẫu giáo 4 tuổi	"				
	<i>Thiếu</i>	"				

	+ Mẫu giáo 5 tuổi	"				
	<i>Thiếu</i>	"				
	<i>Số bộ đồ dùng, thiết bị dạy học tối thiểu cần bổ sung</i>	"				
	Tổng số bộ đồ chơi ngoài trời hiện có	"				
	<i>Thiếu</i>	"				
3	Khối Phòng phục vụ học tập	"				
	Chia ra: + Phòng GD thể chất	"				
	<i>Số phòng còn thiếu</i>					
	+ Phòng GD nghệ thuật	"				
	<i>Số phòng còn thiếu</i>	"				
	+ Phòng đa chức năng	"				
	<i>Số phòng còn thiếu</i>	"				
	+ Phòng thư viện	"				
	<i>Số phòng còn thiếu</i>	"				
	+ Phòng vi tính	"				
	<i>Số phòng còn thiếu</i>	"				
4	Khối phòng hành chính quản trị	Phòng				
	Chia ra: + Văn phòng	"				
	<i>Số phòng còn thiếu</i>					
	+ Phòng hiệu trưởng	"				
	<i>Số phòng còn thiếu</i>					
	+ Phòng phó hiệu trưởng	"				
	<i>Số phòng còn thiếu</i>					
	+ Phòng nhân viên	"				
	<i>Số phòng còn thiếu</i>					
	+ Phòng bảo vệ	"				
	<i>Số phòng còn thiếu</i>	"				
4	Khối phòng tổ chức ăn	"				
	a) Nhà bếp	"				
	- Trong đó: Đúng quy cách	"				

	- Nhu cầu xây dựng bếp ăn	"				
	b) Kho bếp	"				
	<i>Nhu cầu</i>	"				
5	Khối phụ trợ	"				
	a) Phòng họp	"				
	<i>Nhu cầu</i>	"				
	b) Phòng Y tế	"				
	<i>Nhu cầu</i>	"				
	c) Nhà kho	"				
	<i>Nhu cầu</i>	"				
	d) Sân vườn	Công trình				
	<i>Nhu cầu</i>	"				
	đ) Cổng, hàng rào	"				
	<i>Nhu cầu: +Điểm chính</i>	"				
	<i>+ Điểm lẻ</i>					
6	Công trình nước sạch	"				
	- Trong đó: CT nước sạch đạt chuẩn	"				
	- Công trình nước sạch còn thiếu	"				
	<i>Nhu cầu: +Điểm chính</i>	"				
	<i>+ Điểm lẻ</i>	"				
7	Công trình Vệ sinh cho trẻ	C.trình				
	Tổng số công trình vệ sinh trong phòng học					
	Tổng số công trình vệ sinh ngoài phòng học					
	- Trong đó: CT vệ sinh đạt chuẩn	"				
	- Công trình vệ sinh còn thiếu	"				
	<i>Nhu cầu: +Điểm chính</i>					
	<i>+ Điểm lẻ</i>					
8	Công trình Vệ sinh cho giáo viên	C.trình				
	- Trong đó: CT vệ sinh đạt chuẩn	"				
	- Công trình vệ sinh còn thiếu	"				
	<i>Nhu cầu: +Điểm chính</i>					

	+ <i>Điểm lẻ</i>					
9	Nhà công vụ	"				
	<i>Nhu cầu</i>	"				
10	Học liệu tăng cường tiếng Việt	"				
	Học liệu tăng cường tiếng Việt còn thiếu	"				
11	Xây mới trường học theo dự báo quy hoạch mạng lưới trường lớp mầm non của địa phương	Trường				
VIII-	NGUỒN TÀI CHÍNH					
1	Nguồn chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	Triệu đồng				
	Chia ra:	"				
	+ Đầu tư cơ sở vật chất					
	+ Đầu tư con người (lương, các khoản theo lương, đào tạo bồi dưỡng..)	"				
	+ Chi khác	"				
2	Các nguồn vốn từ các CT mục tiêu QG đầu tư cho GDMN (đã phân khai năm 2023 và dự kiến các năm)	"				
	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng DTTS và miền núi gđ 2021-2030	"				
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới gđ 2021-2025	"				
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững gđ 2021-2025	"				
3	Nguồn vốn đầu tư trung hạn gđ 2021-2025 và gđ 2026-2030	Triệu đồng				
4	Nguồn xã hội hóa giáo dục và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác	"				

